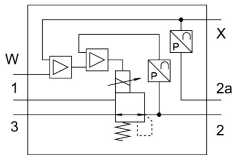


# Van điều khiển tỉ lệ áp suất VPPL-3Q-3-Z-0L20H-V1-V-S1-4

Số bộ phận: 1635988



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Thông gió danh nghĩa                                       | 3 mm                                                                        |
| Chiều rộng định mức thông khí                              | 3 mm                                                                        |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                        |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                         |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì<br>tốt nhất là đứng                                                  |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Van điều khiển pít tông điều khiển trực tiếp                                |
| Chống chịu ngắn mạch                                       | không                                                                       |
| Chiều dài dây dẫn tối đa                                   | 30m                                                                         |
| Hướng dẫn an toàn                                          | Vị trí an toàn VPPL: Nếu cấp nguồn bị đứt, áp suất đầu ra giảm xuống 0 bar. |
| Chống phân cực                                             | cho tất cả các kết nối điện                                                 |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                                   |
| Chức năng van                                              | Van 3 nhánh định lượng điều chỉnh áp suất đóng                              |
| Kiểu hiển thị                                              | Màn hình LED                                                                |
| Áp suất vận hành                                           | 2 MPA<br>20 bar                                                             |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.02 MPA...2 MPA<br>0.2 bar...20 bar                                        |
| Áp suất đầu vào 1                                          | 0 bar...50 bar<br>0 MPA...5 MPA                                             |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.01 MPA<br>0.1 bar<br>1.45 psi                                             |
| giá trị b                                                  | 0.25                                                                        |
| Giá trị C                                                  | 0.8 l/s*bar                                                                 |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 245 l/ph                                                                    |
| Lưu lượng định mức thông thường 2-3                        | 282 l/ph                                                                    |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 654 ms                                                                      |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 428 ms                                                                      |
| Dải điện áp hoạt động DC                                   | 21.6 V...27.6 V                                                             |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                                        |

| Đặc tính                              | Giá trị                                         |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Mức tiêu thụ năng lượng điện tối đa   | 26.7 W                                          |
| Dao động                              | 10 %                                            |
| Dải tín hiệu đầu ra analog            | 0 - 10 V                                        |
| Dải tín hiệu đầu vào analog           | 0 - 10 V                                        |
| Giá trị định mức/thực tế              | Loại điện áp 0 - 10 V                           |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Không thể hoạt động bằng dầu                    |
| Giấy phép                             | c UL us - Listed (OL)                           |
| Dấu hiệu KC                           | KC-EMV                                          |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU                         |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV                        |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                          |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364 Vùng III                              |
| Nhiệt độ trung bình                   | 5 °C...50 °C                                    |
| Mức độ bảo vệ                         | IP65                                            |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 5 °C...50 °C                                    |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -10 °C...60 °C                                  |
| trọng lượng sản phẩm                  | 1100 g                                          |
| Sai số tuyến tính trong ±% FS         | 0.5 %FS                                         |
| Độ chính xác tổng thể                 | 0,5 %FS                                         |
| Hệ số nhiệt độ                        | 0.04 %/K                                        |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS       | 0.5 %FS                                         |
| Giao diện chẩn đoán kết nối điện      | Ổ cắm, M12, 5-cực, mã A                         |
| Cổng nối điện IN                      | Phích cắm, M12, 5 cực, được mã hóa A            |
| Cổng nối điện OUT                     | Phích cắm, M12, 5 chân, được mã hóa A           |
| Kiểu gắn                              | với lỗ xuyên                                    |
| Cổng nối khí nén 1                    | Mặt bích<br>G1/4                                |
| Cổng nối khí nén 2                    | Mặt bích                                        |
| Cổng nối khí nén 3                    | Mặt bích                                        |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                   |
| Vật liệu vỏ                           | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                      |